

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ-THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
Địa chỉ: Số 04-Nguyễn Siêu-P.Bến Nghé-Q.1-TP.HCM
Điện thoại: 08.22103329 Fax: 08.22200497

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2013

Tháng 10/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

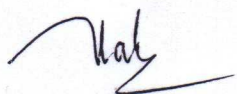
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn		399,485,105,684	402,913,016,993
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	18,111,932,540	10,101,631,375
111	1. Tiền		4,811,932,540	6,701,631,375
112	2. Các khoản tương đương tiền		13,300,000,000	3,400,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	574,083,333	500,000,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		574,083,333	500,000,000
130	III. Các khoản phải thu		25,801,878,168	22,992,648,754
131	1. Phải thu của khách hàng		3,461,566,502	2,507,252,316
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	18,592,723,203	17,354,202,839
135	5. Các khoản phải thu khác	V.4	3,947,507,840	3,331,112,976
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(199,919,377)	(199,919,377)
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	353,400,405,671	366,594,785,394
141	1. Hàng tồn kho		353,400,405,671	366,594,785,394
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,596,805,972	2,723,951,470
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		878,345,022	210,669,400
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		171,525,043	1,822,963,742
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.6	254,080,188	178,909,688
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.7	292,855,719	511,408,640
200	B. Tài sản dài hạn		167,651,016,799	164,456,760,580
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		(1,499,999,820)	-
212	2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	V.8	(1,499,999,820)	-
220	II. Tài sản cố định		87,417,574,733	93,046,940,732
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	17,148,970,073	22,431,832,888
222	- Nguyên giá		29,510,797,933	37,422,350,255
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12,361,827,860)	(14,990,517,367)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	27,610,000	100,735,000
228	- Nguyên giá		407,100,000	452,820,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(379,490,000)	(352,085,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	70,240,994,660	70,514,372,844
240	III. Bất động sản đầu tư	V.11	25,226,278,953	25,379,774,502
241	- Nguyên giá		25,925,536,454	25,925,536,454
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(699,257,501)	(545,761,952)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		56,150,000,000	45,250,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12	53,150,000,000	42,250,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	3,000,000,000	3,000,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		357,162,933	780,045,346
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	354,650,933	512,176,822
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		2,512,000	267,868,524
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		567,136,122,483	567,369,777,573

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả		263,319,278,861	264,075,483,021
310	I. Nợ ngắn hạn		262,757,508,861	262,948,813,476
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	200,000,000,000	202,808,293,866
312	2. Phải trả cho người bán	V.16	41,981,007,026	44,028,457,201
313	3. Người mua trả tiền trước		4,305,738,985	438,084,000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	1,487,943,106	1,294,058,018
315	5. Phải trả người lao động		754,481,543	2,181,513,595
316	6. Chi phí phải trả	V.18	193,622,026	198,107,051
317	7. Phải trả nội bộ		487,088,485	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	13,294,091,458	11,576,714,313
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		253,536,232	423,585,432
330	II. Nợ dài hạn		561,770,000	1,126,669,545
333	3. Phải trả dài hạn khác		450,285,000	330,285,000
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.20	111,485,000	796,384,545
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		303,816,843,622	303,294,294,552
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.21	303,816,843,622	303,294,294,552
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		304,073,133,204	304,073,133,204
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1,000,000,000	1,000,000,000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2,116,228,358	2,116,228,358
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		656,807,637	656,807,637
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4,029,325,577)	(4,551,874,647)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	Tổng cộng nguồn vốn		567,136,122,483	567,369,777,573

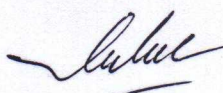
Mã số	Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Đơn vị tính	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
4	Nợ khó đòi đã xử lý		105,222,249	105,222,249
5	Ngoại tệ các loại			
		USD	100.00	-
		EUR	890.93	293.42

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Huệ

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2013

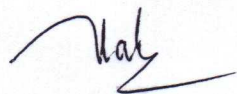


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả		263,319,278,861	264,075,483,021
310	I. Nợ ngắn hạn		262,757,508,861	262,948,813,476
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	200,000,000,000	202,808,293,866
312	2. Phải trả cho người bán	V.16	41,981,007,026	44,028,457,201
313	3. Người mua trả tiền trước		4,305,738,985	438,084,000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	1,487,943,106	1,294,058,018
315	5. Phải trả người lao động		754,481,543	2,181,513,595
316	6. Chi phí phải trả	V.18	193,622,026	198,107,051
317	7. Phải trả nội bộ		487,088,485	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	13,294,091,458	11,576,714,313
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		253,536,232	423,585,432
330	II. Nợ dài hạn		561,770,000	1,126,669,545
333	3. Phải trả dài hạn khác		450,285,000	330,285,000
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.20	111,485,000	796,384,545
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		303,816,843,622	303,294,294,552
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.21	303,816,843,622	303,294,294,552
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		304,073,133,204	304,073,133,204
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1,000,000,000	1,000,000,000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2,116,228,358	2,116,228,358
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		656,807,637	656,807,637
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4,029,325,577)	(4,551,874,647)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	Tổng cộng nguồn vốn		567,136,122,483	567,369,777,573

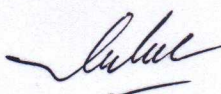
Mã số	Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Đơn vị tính	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
4	Nợ khó đòi đã xử lý		105,222,249	105,222,249
5	Ngoại tệ các loại			
		USD	100.00	-
		EUR	890.93	293.42

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Huệ

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2013



Thái Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2013

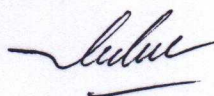
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		535,482,553	(3,062,758,090)
	2. Điều chỉnh các khoản		1,060,712,277	850,391,461
02	- Khấu hao TSCĐ		1,329,050,020	1,590,661,313
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(268,337,743)	(740,330,737)
06	- Chi phí lãi vay		-	60,885
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1,596,194,830	(2,212,366,629)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1,041,140,255)	5,250,024,222
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		13,194,379,723	(37,789,872,888)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		2,961,671,394	(10,970,326,938)
	(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải			
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(510,149,733)	334,961,284
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(364,538,206)	(984,611,438)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7,000,000	50,391,107
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4,267,049,200)	(706,830,067)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11,576,368,553	(47,028,631,347)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(22,409,091)	(2,062,150,181)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(74,083,333)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	44,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(929,618,840)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		268,337,742	634,592,074
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(757,773,522)	42,572,441,893
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		(2,808,293,866)	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(15,891,222)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2,808,293,866)	(15,891,222)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8,010,301,165	(4,472,080,676)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10,101,631,375	10,992,740,750
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		18,111,932,540	6,520,660,074

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Huệ

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2013



Thái Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư -Thương mại -Dịch vụ Điện Lực tên giao dịch là Power Investment – Trade - Services Company; tên viết tắt là PIST, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 ngày 30 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 03 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký hoạt động kinh doanh là 841.000.000.000 đồng. Vốn thực góp tại thời điểm 30/09/2013 vốn thực góp là 304.073.133.204 đồng được chia thành 30.407.313 cổ phần.

STT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
1	Vốn góp của Nhà Nước	92.036.647.982	9.203.665	30,27%
2	Các đối tượng khác	212.036.485.222	21.203.648	69,73%
	Cộng	304.073.133.204	30.407.313	100%

Trụ sở chính của Công ty: Số 04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Đơn vị	Địa chỉ
- Khách sạn Điện lực 2	5/11 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, Q1, TP.HCM
- Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	147 Phan Chu Trinh, phường 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Trung tâm lễ hành Cuộc Sống Việt	04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM
- Sàn giao dịch bất động sản Ngôi Nhà Tương Lai	25-25A Tăng Bạt Hổ, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh đầu tư thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở)
- Kinh doanh dịch vụ lễ hành nội đại, quốc tế.
- Cho thuê xe. Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản.
- Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ.
- Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay, đại lý bán ô tô
- Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập, truy nhập internet tại trụ sở).

- Xây dựng công trình dân dụng, chuyên nghiệp.
- Đầu tư, xây dựng công trình điện vừa và nhỏ, công trình thủy điện, nhiệt điện, khí và năng lượng điện.
- Mua bán văn phòng phẩm, mỹ phẩm, hàng gia dụng, xe ô tô, rượu.
- Sản xuất, mua bán thiết bị điện, viễn thông và cơ khí (không sản xuất tại trụ sở).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25	Năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 13	Năm
- Phương tiện vận tải	10	Năm
- Thiết bị văn phòng	02 – 08	Năm
- TSCĐ vô hình	8 – 50	Năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	236,918,198	735,322,742
Tiền gửi ngân hàng	4,575,014,342	5,966,308,633
Các khoản tương đương tiền	13,300,000,000	3,400,000,000
(Khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại các tổ chức tín dụng)	13,300,000,000	3,400,000,000
Cộng	18,111,932,540	10,101,631,375

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Khoản tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng tại các tổ chức tín dụng	574,083,333	500,000,000
Cộng	574,083,333	500,000,000

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Cù Chi	6,930,398,914	6,930,398,914
Tạm ứng chi phí tư vấn QLDA Dự án Cồn Khương	611,748,436	611,748,436
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Ninh Thuận	4,079,510,199	4,039,510,199
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Phú quốc	5,146,662,986	5,000,000,000
Tạm ứng chi phí thực hiện dự án Peridot-Q.8	617,496,794	688,565,703
Tạm ứng cho người bán chi phí Tour-TTLH	50,257,398	
Tạm ứng cho người bán chi phí điều dưỡng-KSDL	1,068,600,000	
Tạm ứng cho người bán khác	88,048,476	83,979,587
Cộng	18,592,723,203	17,354,202,839

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Nam Long	628,037,690	920,895,608
Hợp tác xã Nông Công Nghiệp (Chi phí đầu tư xây dựng)	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty cổ phần Xây lắp điện	25,407,210	25,407,210
Tạm ứng tiền thuế đất cho Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ PTN	1,446,224,411	891,123,787
Phải thu lãi các hợp đồng tiền gửi ngân hàng	20,539,426	70,194,445
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	-	197,929,165
TTLH chuyển vốn cho VIETLIFE	557,000,000	
Phải trả tiền thuê đất 5/11 Nguyễn Siêu	136,105,200	136,105,200
Các khoản phải thu khác	134,193,903	89,457,561
Cộng	3,947,507,840	3,331,112,976

5. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	36,941,598	79,242,806
Công cụ, dụng cụ trong kho	-	19,500,000

Chi phí SXKD dở dang (*)	353,363,464,073	366,496,042,588
Hàng hóa bất động sản (căn hộ số 412 lô A Chung cư Sơn Kỳ)		
Hàng hóa bất động sản (căn hộ Phú Thạnh)	-	-
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	353,400,405,671	366,594,785,394

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- Các công trình XDCB của Công ty CP Xây lắp điện bàn giao.	55,451,265	55,451,265
- Dự án xây dựng Chung cư An Dương Vương Điện lực tại số 226/51 An Dương Vương-P16-Q.8-TP.HCM để bán.	81,604,775,642	81,942,539,872
- Dự án xây dựng Cụm cao ốc Văn phòng-Trung tâm thương mại tại số 16-Ấu Cơ-Q.Tân Phú-TP.HCM để bán.	271,703,237,166	284,498,051,451

Cộng	353,363,464,073	366,496,042,588
-------------	------------------------	------------------------

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế TNDN tạm nộp 2% trên số tiền thu bán căn hộ dự án Peridot	199,893,748	178,909,688
Thuế TNDN năm 2012 nộp thừa-KSVT	48,686,372	
Thuế TNDN năm 2012 nộp thừa-TTLH	5,500,068	
Cộng	254,080,188	178,909,688

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	283,855,719	507,408,640
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9,000,000	4,000,000
Cộng	292,855,719	511,408,640

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	25,140,409,947	317,530,113	8,238,494,030	3,725,916,165	37,422,350,255
Tăng trong năm	-	11,363,636	-	11,045,455	22,409,091
- Do mua sắm		11,363,636		11,045,455	22,409,091
- Tăng khác		-			-
Giảm trong năm	10,871,598	105,144,722	5,997,523,070	1,820,422,023	7,933,961,413
- Điều chỉnh TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng theo TT45/2013	10,871,598	105,144,722	10,590,000	1,820,422,023	1,947,028,343
- Chuyển đổi xe góp vốn vào VIETLIFE			5,986,933,070		5,986,933,070
Số cuối năm	25,129,538,349	223,749,027	2,240,970,960	1,916,539,597	29,510,797,933
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	7,976,152,837	194,368,856	3,303,782,036	3,516,213,638	14,990,517,367

Tăng trong năm	451,839,567	20,598,635	565,475,722	74,163,547	1,112,077,471
- Do trích KH TSCĐ	451,839,567	20,598,635	565,475,722	74,163,547	1,112,077,471
Giảm trong năm	10,871,598	60,110,027	1,914,230,215	1,755,555,138	3,740,766,978
- Điều chỉnh TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng theo TT45/2013	10,871,598	60,110,027	10,590,000	1,755,555,138	1,837,126,763
- Chuyển đổi xe góp vốn vào VIETLIFE			1,903,640,215		1,903,640,215
Số cuối năm	8,417,120,806	154,857,464	1,955,027,543	1,834,822,047	12,361,827,860
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17,164,257,110	123,161,257	4,934,711,994	209,702,527	22,431,832,888
Số cuối năm	16,712,417,543	68,891,563	285,943,417	81,717,550	17,148,970,073

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Đơn vị tính : VND Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	452,820,000	-	452,820,000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Do mua sắm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	45,720,000	-	45,720,000
- Điều chỉnh TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng theo TT45/2013	-	-	45,720,000		45,720,000
Số cuối năm	-	-	407,100,000	-	407,100,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	352,085,000	-	352,085,000
Tăng trong năm	-	-	63,477,000	-	63,477,000
- Do trích KH TSCĐ	-	-	63,477,000		63,477,000
Giảm trong năm	-	-	36,072,000	-	36,072,000
- Điều chỉnh TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng theo TT45/2013			36,072,000		36,072,000
Số cuối năm	-	-	379,490,000	-	379,490,000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	100,735,000	-	100,735,000
Số cuối năm	-	-	27,610,000	-	27,610,000

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Khu nhà vườn Côn Khương - Cần Thơ	31,133,987,565	31,133,987,565
Dự án khách sạn du lịch Điện Lực Đà Lạt	183,523,176	183,523,176
Dự án khu nghỉ dưỡng Ninh Thuận	3,981,455,313	3,973,696,222
Dự án khu nghỉ dưỡng Phú Quốc	1,465,493,179	1,446,630,454
Cải tạo nâng cấp khách sạn du lịch Vũng Tàu	180,158,374	480,158,374
Khu biệt thự Củ Chi- HTX Hà Quang	26,316,471,598	26,316,471,598
Khu làng vườn du lịch sinh thái Củ Chi	3,979,905,455	3,979,905,455
Dự án biệt thự Phú Hòa Đông huyện Củ Chi	3,000,000,000	3,000,000,000

Cộng	70,240,994,660	70,514,372,844
------	----------------	----------------

11. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	15,692,500,000	10,233,036,454	25,925,536,454
Trong đó:			
-Khu đất dự án Hoàng Tâm-Cà Mau	11,941,300,000		11,941,300,000
-Nhà số 25-25A Tăng Bạt Hổ Q.Bình Thạnh	3,751,200,000	10,233,036,454	13,984,236,454
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	15,692,500,000	10,233,036,454	25,925,536,454
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	-	545,761,952	545,761,952
Tăng trong năm	-	153,495,549	153,495,549
- Trích khấu hao Nhà 25-25A Tăng Bạt Hổ	-	153,495,549	153,495,549
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	699,257,501	699,257,501
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	15,692,500,000	9,687,274,502	25,379,774,502
Số cuối năm	15,692,500,000	9,533,778,953	25,226,278,953
Trong đó:			
-Khu đất dự án Hoàng Tâm-Cà Mau	11,941,300,000		11,941,300,000
-Nhà số 25-25A Tăng Bạt Hổ Q.Bình Thạnh	3,751,200,000	9,533,778,953	13,284,978,953

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ PTN (*)	46,150,000,000	42,250,000,000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ lễ hành Cuộc Sống Việt (**)	7,000,000,000	
Cộng	46,150,000,000	42,250,000,000

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện lực góp vốn vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN số tiền là 46.150.000.000 VND chiếm tỷ lệ 65% vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801178692 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 27 tháng 10 năm 2011. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN là hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trò chơi giải trí công viên nước).

(**) Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện lực góp vốn vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ lễ hành Cuộc Sống Việt (VIETLIFE) số tiền là 7.000.000.000 VND chiếm tỷ lệ 100% vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312347663 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2013. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của VIETLIFE là hoạt động kinh doanh lễ hành nội địa-quốc tế; Đại lý bán vé máy bay; Tổ chức sự kiện, hội thảo, hội nghị; Cho thuê xe.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP đầu tư xây dựng EVN	3,000,000,000	3,000,000,000

Cộng	3,000,000,000	3,000,000,000
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	216,719,947	125,245,836
Giá trị CCDC, lợi thế quyền sử dụng đất do đánh giá lại chờ phân bổ	67,930,986	271,930,986
Chi phí phân bổ khác	70,000,000	115,000,000
Cộng	354,650,933	512,176,822
15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)		
Ngân hàng Sacombank-Chi nhánh Q.4	-	2,808,293,866
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)		
Công ty CP Tài chính Điện lực-Phát hành trái phiếu	200,000,000,000	200,000,000,000
Cộng	200,000,000,000	202,808,293,866

(*) Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số LD1233900171 ngày 04/12/2012 với mục đích vay: Thanh toán khối lượng xây dựng Chung cư cao tầng An Dương Vương Điện lực tại Q.8.

(**) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ dài hạn đến hạn trả:

Công ty phát hành 200 trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực (Ký hiệu: PIST0110) ngày 01 tháng 12 năm 2010, mỗi trái phiếu mệnh giá 1 tỷ VND, hình thức trái phiếu ghi sổ có kỳ hạn 2 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu 14,5%/năm, lãi suất năm thứ 2 là 15%/năm. Ngày 02 tháng 12 năm 2012 đến kỳ hạn trả nợ gốc. Tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư cho dự án Cụm cao ốc Văn phòng- Trung tâm thương mại số 16 Âu Cơ, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Hiện nay Công ty đang thương thảo với các nhà đầu tư về việc gia hạn thời gian trả nợ và xin giảm lãi trái phiếu năm thứ 2.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi phát hành trái phiếu năm thứ 2	30,500,000,000	30,500,000,000
Khối lượng xây dựng hoàn thành Dự án Chung cư Peridot	710,665,816	2,103,705,677
Tạm giữ tiền bảo hành công trình Dự án Chung cư Peridot	8,155,171,746	9,233,312,413
Phải trả CC1 chi phí mua CVN Cần Thơ	1,416,248,524	
Phải trả người bán về các chi phí SXKD-Văn phòng	145,011,820	295,062,336
Phải trả người bán về các chi phí SXKD-KSVT	1,003,651,722	1,551,195,243
Phải trả người bán về các chi phí SXKD-TTLH	50,257,398	345,181,532
Cộng	41,981,007,026	44,028,457,201

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	478,040,263	334,080,604
Thuế TNDN phải nộp		271,434,223
Thuế thu nhập cá nhân	52,922,005	244,583,113
Tiền thuê đất, thuế đất (*)	956,980,838	418,609,936
Các loại thuế khác	-	25,350,142

Cộng	1,487,943,106	1,294,058,018
(*) Tiền thuê đất phải trả		
- Khách sạn du lịch Điện lực	355,768,236	418,609,936
- Khách sạn du lịch Điện lực Vũng Tàu	601,212,602	
Cộng	956,980,838	418,609,936

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí Tour		11,282,319
Chi phí phải trả khác	193,622,026	186,824,732
Cộng	193,622,026	198,107,051

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCĐ	113,645,191	36,065,103
Cổ tức phải trả cổ đông do Sáp nhập Công ty CP Xây lắp điện	334,556,200	334,556,200
Cổ tức năm 2010 còn phải trả	542,542,288	545,839,888
Phải trả Công ty Điện lực 2 ghi nhận từ sáp nhập Công ty CP Xây lắp điện	3,678,599,593	3,678,599,593
Cổ đông góp vốn đợt 3+4	4,815,717,600	4,815,717,600
Phải trả Tổng công ty Điện lực miền Nam tiền mua sắm vật tư	300,000,000	300,000,000
Phải trả PTN (tiền đất đã nộp tại CVN Cần Thơ)	-	1,120,834,050
2% phí bảo trì căn hộ	919,374,360	558,033,200
Tiền góp vốn mua CVN Cần Thơ của Tradincorp	2,101,039,736	-
Tiền đặt cọc thuê căn hộ Peridot	134,500,000	-
Thuế TNCN của CBCNV	74,951,718	
Các khoản phải trả phải nộp khác	279,164,772	187,068,679
Cộng	13,294,091,458	11,576,714,313

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Doanh thu cho thuê khách sạn, dịch vụ điều dưỡng	65,600,000	606,000,000
Doanh thu cho thuê mặt bằng	45,885,000	190,384,545
Cộng	111,485,000	796,384,545

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	304,073,133,204	1,000,000,000	2,116,228,358	656,807,637	(4,551,874,647)
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	522,549,070
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-

Lợi nhuận tăng trong kỳ					517,549,070
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-			
Lợi nhuận tăng do các đơn vị chuyển về					
Tăng khác					5,000,000
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Lỗ từ hoạt động SXKD					-
4. Số dư cuối năm nay	304,073,133,204	1,000,000,000	2,116,228,358	656,807,637	(4,029,325,577)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)	30/09/2013 VND
Vốn góp của Nhà nước	30.27%	92,036,647,982
- Tổng Công ty Điện lực miền Nam	27.97%	85,036,647,982
- Tổng Công ty Điện lực TP.HCM	2.30%	7,000,000,000
Vốn góp của đối tượng khác	69.73%	212,036,485,222
Cộng	100%	304,073,133,204

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/09/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	304,073,133,204
+ Vốn góp tăng trong năm	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối kỳ	304,073,133,204

21.4. Cổ phiếu

	30/09/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84,100,000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	30,407,313
+ Cổ phiếu phổ thông	30,407,313
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,407,313
+ Cổ phiếu phổ thông	30,407,313
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:đồng/cổ phần	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
Doanh thu dịch vụ lữ hành, vé máy bay	32,644,130,650	29,146,366,424
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn	15,570,201,222	11,741,137,882
Doanh thu dịch vụ cho thuê xe	688,028,181	1,080,365,451
Doanh thu kinh doanh bất động sản (*)	16,555,192,312	1,423,068,804
Doanh thu khác	96,000,000	

Doanh thu cho thuê mặt bằng	701,173,190	387,016,637
Cộng	66,254,725,555	43,777,955,198

(*) Doanh thu kinh doanh bất động sản:

Doanh thu bán căn hộ Phú Thạnh	-	782,810,622
Doanh thu bán căn hộ Tây Thạnh-Sơn Kỳ	-	640,258,182
Doanh thu bán căn hộ Peridot	2,914,205,392	
Doanh thu chuyển nhượng 1 phần dự án 16 Âu Cơ (dt chuyển nhượng: 3.304,1 m ²)	13,640,986,920	
	16,555,192,312	1,423,068,804

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
Giá vốn dịch vụ lữ hành, vé máy bay	30,131,103,013	27,076,520,626
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn	10,850,947,163	8,612,068,472
Giá vốn kinh doanh bất động sản (*)	16,553,304,950	1,632,576,447
Giá vốn hoạt động cho thuê xe	967,093,597	1,312,904,980
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà	153,495,549	
Cộng	58,655,944,272	38,634,070,525

(*) Giá vốn kinh doanh bất động sản:

Giá vốn bán căn hộ Phú Thạnh	-	891,901,530
Giá vốn bán căn hộ Tây Thạnh-Sơn Kỳ		740,674,917
Giá vốn bán căn hộ Peridot	2,914,205,392	
Giá vốn chuyển nhượng 1 phần dự án 16 Âu Cơ (dt chuyển nhượng: 3.304,1 m ²)	13,639,099,558	
	16,553,304,950	1,632,576,447

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	268,337,742	740,269,852
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	268,337,742	740,269,852

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
Chi phí tài chính khác	85,600	60,885
Cộng	85,600	60,885

26. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
Thu tiền môi giới cho thuê căn hộ Peridot	56,943,895	
Khoản chênh lệch giá trị CNV Cần Thơ do xác định lại vốn góp	4,095,000,000	
Thu nhập khác	31,412,989	57,246,506
Cộng	4,183,356,884	57,246,506

27. CHI PHÍ KHÁC

Giá trị còn lại của tài sản thanh lý
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng (chậm bàn giao căn hộ Peridot)
Chi phí khác (truy thu thuế trong kỳ quyết thuế 2007-2010)
Chi phí khác

Cộng

9 tháng đầu năm
2013

9 tháng đầu năm
2012

26,500,000

260,363,539

2,030,673

5,881,791

2,030,673

292,745,330

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hân



Nguyễn Thị Thu Huệ



Thái Anh Tuấn

Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN I
 Địa chỉ : 04 Nguyễn Siêu Quận 1 TP. Hồ Chí Minh
 Điện thoại : 0822103329 Fax : 0822200497

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Quý: 03/2013

Đơn vị tính : 1 VND

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2101	Tài sản lưu động	379.482.562.702		184.058.818.490	189.447.413.011	386.713.973.924	397.439.849.790	374.093.968.181	
21011	Tiền mặt	672.737.239		8.561.439.556	8.997.258.597	31.327.588.451	31.825.992.995	236.918.198	
210111	Tiền mặt Việt Nam	658.845.239		8.561.439.556	8.997.258.597	31.323.006.552	31.825.992.995	223.026.198	
21012	Tiền mặt-Ngoại tệ - EUR	13.892.000				4.581.899		13.892.000	
2102	Tiền gửi Ngân hàng	3.535.065.977		62.729.064.955	61.689.116.590	113.307.237.951	114.698.532.242	4.575.014.342	
21021	TGNH bằng VND	3.522.062.296		62.720.819.387	61.680.882.722	113.293.422.329	114.690.212.774	4.561.998.961	
210210		3.522.062.296		62.720.819.387	61.680.882.722	113.293.422.329	114.690.212.774	4.561.998.961	
210111	Tiền gửi Ngân hàng - VND - Sài Gòn Công Thương NH HCM	323.493.848		9.419.109.760	9.341.350.182	19.366.791.619	19.385.128.387	401.253.426	
21021	Tiền gửi Ngân hàng - VND - Eximbank Sở Giao dịch 1 HCM	78.519.913		1.120.006	55.000	8.349.009	55.000	79.584.919	
21041	Tiền gửi Ngân hàng - VND - ABBank Vũng Tàu	282.558.642		13.240.155.209	12.708.278.510	17.297.198.316	19.642.035.097	814.435.341	
21042	Tiền gửi Ngân hàng - VND - ABBank HCM	1.346.768		4.195		109.260	55.011.000	1.350.963	
21051	Tiền gửi Ngân hàng - VND - NH TMCP Hàng Hải CN HCM	262.351.755		669.278	1.850.5572	56.192.065	1.850.557	261.170.476	
21071	Tiền gửi Ngân hàng - VND - AGRIBank CN Sài Gòn	1.280.771.590		24.591.477.873	24.532.779.718	52.248.390.568	52.573.218.476	1.339.469.745	
21073	Tiền gửi Ngân hàng - VND - AGRIBank CN 3	68.630.135		2.972.113.400	2.767.809.717	5.182.467.320	5.274.226.458	272.933.818	
21074	Tiền gửi Ngân hàng - VND - AGRIBank CN Sài Gòn (Góp vốn cổ đông)	41.275.520		42.007.480	43.000.000	157.419.860	141.000.000	40.283.000	
21075	Tiền gửi Ngân hàng - VND - AGRIBank CN Phú Quốc	1.406.415		4.400		18.400		1.410.815	
21076	Tiền gửi Ngân hàng - VND - AGRIBank CN Sài Gòn			8.277.228		8.277.228		8.277.228	

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1413	Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐHHH-Phương tiện vận tải, truyền dẫn		3.795.969.204	1.903.640.215	62.698.554	1.914.230.215	565.475.722		1.955.027.543
1414	Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐHHH-Thiết bị, dụng cụ quản lý		1.817.882.292		16.939.755	1.727.959.576	70.419.102		1.834.822.047
1418	Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐHHH-Tài sản cố định khác					27.595.562	3.744.445		
1435	Hao mòn TSCĐ vô hình-Phần mềm máy tính vi tính		359.135.000		20.355.000	36.072.000	63.477.000		379.490.000
147	Hao mòn Bất động sản đầu tư		648.092.318		51.165.183		153.495.549		699.257.501
17	Bất động sản đầu tư	25.925.536.454						25.925.536.454	
17	Bất động sản đầu tư	25.925.536.454						25.925.536.454	
21	Đầu tư vào công ty con	46.150.000.000		7.000.000.000		11.095.000.000	195.000.000	53.150.000.000	
21	Đầu tư vào công ty con	46.150.000.000		7.000.000.000		11.095.000.000	195.000.000	53.150.000.000	
28	Đầu tư dài hạn khác	3.000.000.000						3.000.000.000	
283	Đầu tư dài hạn khác	3.000.000.000						3.000.000.000	
41	XDCB dở dang	70.236.787.842		4.206.818		(273.378.184)		70.240.994.660	
412	Xây dựng cơ bản	70.056.629.468		4.206.818		26.621.816		70.060.836.286	
414	Xây dựng cơ bản dở dang chờ quyết toán	180.158.374				(300.000.000)		180.158.374	
42	Chi phí trả trước dài hạn	472.367.211		17.362.727	135.079.005	220.282.876	377.808.765	354.650.933	
421	Chi phí trả trước dài hạn CCDC	252.436.225		17.362.727	53.079.005	220.282.876	128.808.765	216.719.947	
42208	Chi phí trả trước dài hạn-Khác	219.930.986			82.000.000		249.000.000	137.930.986	
44	Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.512.000					265.356.524	2.512.000	
441	Ký cược, ký quỹ dài hạn-Tiền Việt Nam	2.512.000					265.356.524	2.512.000	
Loại 3	Nợ phải trả		241.926.695.885	19.853.735.848	17.355.181.141	57.814.306.365	51.260.137.467		239.428.141.178
111	Vay ngắn hạn		3.235.799.952	4.698.807.069	1.463.007.117	7.507.100.935	4.698.807.069		
111	Vay ngắn hạn		3.235.799.952	4.698.807.069	1.463.007.117	7.507.100.935	4.698.807.069		
15	Nợ dài hạn đến hạn trả		200.000.000.000						200.000.000.000
15	Nợ dài hạn đến hạn trả		200.000.000.000						200.000.000.000
331	Phải trả cho người bán		23.128.558.565	9.208.905.388	9.468.630.646	29.814.903.054	26.528.932.515		23.388.283.823

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3311	Phải trả cho người bán trong nước		32.624.682.048	1.733.892.602	2.043.472.506	4.024.221.072	3.213.926.124		32.934.261.952
3312	Ứng trước người bán	18.312.785.287		6.357.551.453	6.146.345.935	22.426.434.027	20.911.464.529	18.523.990.805	
3313	Phải trả người bán-Tiền bảo hành Công trình		8.052.554.957		102.616.789	1.202.555.789	124.415.122		8.155.171.746
3318	Phải trả khác		764.106.847	1.117.461.333	1.176.195.416	2.161.692.166	2.279.126.740		822.840.930
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		943.039.832	2.477.903.902	2.768.726.988	5.211.344.281	5.330.058.868		1.233.862.918
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp					32.737.420			
33311	Thuế giá trị gia tăng đầu ra		464.159.643	2.364.134.623	2.378.015.243	4.117.605.061	4.294.302.140	254.080.188	478.040.263
334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	254.080.188				364.538.206	17.933.482		
335	thuế TNCN phải nộp		51.192.141	49.981.881	51.711.745	395.431.754	203.770.646		52.922.005
337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		681.768.236	63.787.398	339.000.000	268.681.698	807.052.600		956.980.838
3372	Tiền thuê đất		681.768.236	63.787.398	339.000.000	268.681.698	807.052.600		956.980.838
338	Các loại thuế khác					7.000.000	7.000.000		
3382	Thuế môn bài					7.000.000	7.000.000		
339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					25.350.142			
3398	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác-Các khoản phải nộp khác					25.350.142			
34	Phải trả công nhân viên		413.631.033	2.495.138.628	2.835.989.138	10.231.783.459	8.804.751.407		754.481.543
341	Phải trả công nhân viên		380.175.712	1.394.578.534	1.733.077.698	4.355.538.704	4.459.100.321		718.674.876
3411	Phải trả công nhân viên-Quỹ lương năm trước		12.866.667			1.565.418.885	1.578.285.552		12.866.667
3412	Phải trả công nhân viên-Quỹ lương năm nay			999.347.094	999.347.094	4.108.029.524	2.533.243.972		
348	Phải trả người lao động khác		20.588.654	101.213.000	103.564.346	202.796.346	234.121.562		22.940.000
35	Chi phí phải trả		258.824.732	71.225.000	6.022.294	145.136.319	140.651.294		193.622.026
358	Chi phí phải trả-Phải trả khác		258.824.732	71.225.000	6.022.294	145.136.319	140.651.294		193.622.026
38	Phải trả, phải nộp khác		13.166.937.539	825.672.861	812.804.958	4.286.522.317	5.189.469.514		13.154.069.636
382	Kinh phí công đoàn		69.317.617	70.133.086	51.676.900	129.449.191	128.638.751		50.861.431
383	Bảo hiểm xã hội	68.361.857		338.752.991	427.383.210	970.337.634	1.053.840.113		20.268.362
384	Bảo hiểm y tế		18.993.705	67.164.230	69.416.934	180.937.383	188.020.322		21.246.409
386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		59.000.000		75.500.000		134.500.000		134.500.000

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
887	Doanh thu chưa thực hiện					15.454.545			
8871	Hoạt động sản xuất kinh doanh		320.958.182	209.473.182		852.985.000	183.540.000		111.485.000
888	Phải trả, phải nộp khác		12.758.068.697	108.770.132	145.140.880	2.055.990.744	3.405.186.262		12.794.439.445
8888	Phải trả phải nộp khác		12.758.068.697	108.770.132	145.140.880	2.055.990.744	3.405.186.262		12.794.439.445
889	Bảo hiểm thất nghiệp		8.961.195	31.379.240	43.687.034	81.367.820	95.744.066		21.268.989
44	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		450.285.000				120.000.000		450.285.000
44	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		97.500.000						97.500.000
441	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn-Tiền Việt Nam		120.000.000				120.000.000		120.000.000
421	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn-Ngoại tệ-USD		232.785.000						232.785.000
1	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm					19.910.500	19.910.500		
1	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm					19.910.500	19.910.500		
33	Quỹ Khen thưởng-Phúc lợi		329.619.232	76.083.000		597.605.500	427.556.300		253.536.232
31	Quỹ Khen thưởng		266.278.951	56.383.000		545.939.300	49.570.956		209.895.951
32	Quỹ Phúc lợi		22.611.058	19.700.000		51.666.200	377.985.344		2.911.058
34	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty		40.729.223						40.729.223
Loại 4	Nguồn vốn chủ sở hữu		304.198.402.970	7.567.573.277	7.186.013.929	18.136.572.397	18.659.121.468		303.816.843.622
1	Nguồn vốn kinh doanh		305.073.133.204						305.073.133.204
1112	Vốn đầu tư của chủ sở hữu – Vốn cổ đông		304.073.133.204						304.073.133.204
18	Vốn khác		1.000.000.000						1.000.000.000
4	Quỹ đầu tư phát triển		2.116.228.358						2.116.228.358
4	Quỹ đầu tư phát triển		2.116.228.358						2.116.228.358
5	Quỹ dự phòng tài chính		656.807.637						656.807.637
5	Quỹ dự phòng tài chính		656.807.637						656.807.637
1	Lợi nhuận chưa phân phối	3.647.766.229		7.567.573.277	7.186.013.929	18.136.572.397	18.659.121.468	4.029.325.577	
111	Lợi nhuận năm trước		3.790.858.404			584.574.900	1.413.611.446		3.790.858.404
12	Lợi nhuận năm nay	7.438.624.633		7.567.573.277	7.186.013.929	17.551.997.497	17.245.510.022	7.820.183.981	
Loại 5	Doanh thu			31.905.333.489	31.905.333.489	66.523.063.297	66.523.063.297		

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5111	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			31.823.584.752	31.823.584.752	66.254.725.555	66.254.725.555		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			18.182.597.832	18.182.597.832	49.699.533.243	49.699.533.243		
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			13.640.986.920	13.640.986.920	16.555.192.312	16.555.192.312		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			81.748.737	81.748.737	268.337.742	268.337.742		
51511	Tiền lãi-Lãi tiền gửi, tiền cho vay			81.667.250	81.667.250	263.033.802	263.033.802		
5156	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ			81.487	81.487	5.303.940	5.303.940		
Loại 6	Chi phí sản xuất, kinh doanh			39.462.161.832	39.462.161.832	84.445.331.173	84.445.331.173		
521	Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp			2.558.854.645	2.558.854.645	5.604.246.087	5.604.246.087		
521	Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp			2.558.854.645	2.558.854.645	5.604.246.087	5.604.246.087		
522	Chi phí nhân công trực tiếp			1.013.768.953	1.013.768.953	2.557.337.009	2.557.337.009		
522	Chi phí nhân công trực tiếp			1.013.768.953	1.013.768.953	2.557.337.009	2.557.337.009		
527	Chi phí sản xuất chung			3.571.670.419	3.571.670.419	6.112.453.583	6.112.453.583		
5272	Chi phí vật liệu			134.925.286	134.925.286	315.664.178	315.664.178		
5273	Chi phí dụng cụ sản xuất			116.282.218	116.282.218	201.017.521	201.017.521		
5274	Chi phí khấu hao TSCĐ			72.706.749	72.706.749	267.434.779	267.434.779		
5277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.865.599.009	1.865.599.009	2.973.736.013	2.973.736.013		
5278	Chi phí bằng tiền khác			1.382.157.157	1.382.157.157	2.354.601.092	2.354.601.092		
532	Giá vốn hàng bán			28.072.394.203	28.072.394.203	58.655.944.272	58.655.944.272		
532	Giá vốn hàng bán			28.072.394.203	28.072.394.203	58.655.944.272	58.655.944.272		
535	Chi phí tài chính					85.600	85.600		
535	Chi phí tài chính					85.600	85.600		
541	Chi phí bán hàng			380.600.887	380.600.887	1.115.589.045	1.115.589.045		
5411	Chi phí nhân viên			56.512.096	56.512.096	162.831.396	162.831.396		
5413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng					1.640.000	1.640.000		
5417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.010.196	1.010.196	25.647.086	25.647.086		
5418	Chi phí bằng tiền khác			323.078.595	323.078.595	925.470.563	925.470.563		
542	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.864.872.725	3.864.872.725	10.399.675.577	10.399.675.577		
5421	Chi phí nhân viên quản lý			2.114.339.048	2.114.339.048	5.297.687.114	5.297.687.114		

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6422	Chi phí vật liệu dùng cho quản lý			21.447.840	21.447.840	90.351.065	90.351.065		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			72.774.763	72.774.763	220.595.467	220.595.467		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			170.845.287	170.845.287	611.844.950	611.844.950		
6425	Thuế, phí, lệ phí			368.603.037	368.603.037	856.699.637	856.699.637		
6426	Chi phí dự phòng					16.765.000	16.765.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			339.115.763	339.115.763	871.082.002	871.082.002		
6428	Chi phí bằng tiền khác			777.746.987	777.746.987	2.434.650.342	2.434.650.342		
Loại 7	Thu nhập hoạt động khác			47.234.446	47.234.446	4.229.235.448	4.229.235.448		
711	Thu nhập khác			47.234.446	47.234.446	4.229.235.448	4.229.235.448		
7119	Thu nhập khác			47.234.446	47.234.446	4.229.235.448	4.229.235.448		
Loại 8	Chi phí hoạt động khác			16.262.346	16.262.346	65.842.719	65.842.719		
811	Chi phí khác			16.262.346	16.262.346	47.909.237	47.909.237		
8118	Các khoản chi phí khác			16.262.346	16.262.346	47.909.237	47.909.237		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					17.933.482	17.933.482		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành					17.933.482	17.933.482		
Loại 9	Xác định kết quả kinh doanh			39.012.614.683	39.012.614.683	86.747.707.740	86.747.707.740		
911	Xác định kết quả sản xuất kinh doanh			39.012.614.683	39.012.614.683	86.747.707.740	86.747.707.740		
911	Xác định kết quả sản xuất kinh doanh			39.012.614.683	39.012.614.683	86.747.707.740	86.747.707.740		
	Tổng cộng:	565.022.282.818	565.022.282.818	330.848.944.171	330.848.944.171	719.517.185.824	719.517.185.824	563.746.065.903	563.746.065.903

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Hân

Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Huệ

Nguyễn Thị Thu Huệ

Ngày 18 tháng 10 năm 2003

Giám đốc

